CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG
ĐC: 36 Bạch Đằng, Phường 4, TPTV, Tỉnh Trà Vinh.
MST: 2100307704

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2012
Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**290,238,710,873**	**374,864,607,039**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**3,793,091,092**	**17,588,243,849**
1. Tiền	111		3,793,091,092	17,588,243,849
2. Các khoản tương dương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34,526,037,056**	**85,316,739,969**
1. Phải thu của khách hàng	131	5.2	30,865,408,305	81,476,259,645
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	541,862,172	699,206,920
5. Các khoản phải thu khác	138	5.4	3,118,766,579	3,141,273,404
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**		**246,959,842,234**	**259,271,427,198**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	246,959,842,234	259,271,427,198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,959,740,491**	**12,688,196,023**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1,158,060,892	483,156,756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		607,665,199	3,279,435,398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			799,109,469
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.8	3,194,014,400	8,126,494,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**106,025,318,273**	**108,686,505,869**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	**220**		**82,226,776,996**	**85,128,633,034**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	5.9	**82,142,675,981**	**85,044,532,019**
- Nguyên giá	222		136,271,303,591	135,447,167,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,128,627,610)	(50,402,635,208)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**			
3. TSCĐ vô hình	**227**	5.10	**84,101,015**	**84,101,015**
- Nguyên giá	228		90,920,000	90,920,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,818,985)	(6,818,985)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	5.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.12	**23,295,800,000**	**23,295,800,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,499,200,000	12,499,200,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		10,500,000,000	10,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.13	296,600,000	296,600,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**502,741,277**	**262,072,835**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	502,741,277	262,072,835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**396,264,029,146**	**483,551,112,908**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**250,286,704,343**	**337,574,420,544**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**238,822,002,079**	**326,049,569,655**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.16	227,099,662,893	302,373,031,035
2. Phải trả người bán	312	5.17	4,649,741,158	9,051,837,517
3. Người mua trả tiền trước	313	5.18	848,245,769	67,750,809
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.19	1,630,922,269	83,159,372
5. Phải trả người lao động	315		2,720,707,939	7,898,608,276
6. Chi phí phải trả	316	5.20	1,742,804,299	3,241,606,520
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.21	1,906,390,692	1,183,003,066
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,776,472,940)	2,150,573,060
II. Nợ dài hạn	**330**		**11,464,702,264**	**11,524,850,889**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.22	8,159,806,823	8,059,806,823
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.23	3,004,701,506	3,004,701,506
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		300,193,935	460,342,560
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**145,977,324,803**	**145,976,692,364**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.24	**145,977,324,803**	**145,976,692,364**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,326,000,000	27,326,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			401,439,878
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,275,190,412	13,275,190,412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,279,216,791	3,279,216,791
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,096,917,600	21,694,845,283
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**396,264,029,146**	**483,551,112,908**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại:	5.1.2	**90,592.500**	**799,097.63**
USD:		89,381.020	790,206.180
EURO:		860.710	860.680
CAD:		350.77	8,030.77
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Kha Ly	Lê Thanh Bình	Nguyễn Văn Bang

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG
ĐC: 36 Bạch Đằng, Phường 4, TPTV, Tỉnh Trà Vinh.
MST: 2100307704

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2012-31/03/2012)	Năm trước (01/01/2011-31/03/2011)
1	2	3	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**89,919,147,019**	**105,853,981,509**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,547,977,824	7,081,143,390
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	6.1	**81,371,169,195**	**98,772,838,119**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	68,580,817,376	94,426,115,374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12,790,351,819**	**4,346,722,745**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3,202,771,729	11,323,124,831
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9,076,813,535	2,980,415,240
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*8,598,549,859*	*2,673,968,734*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	3,225,874,498	2,893,543,944
9. Chi phí quản lý	25	6.6	3,180,687,119	3,590,420,906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**509,748,396**	**6,205,467,486**
11. Thu nhập khác	31	6.7	6,660,290	-
12. Chi phí khác	32	6.8	7,068,290	3,254,946
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(408,000)**	**(3,254,946)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**509,340,396**	**6,202,212,540**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	107,268,079	391,553,081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	8,000,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**402,072,317**	**5,802,659,459**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	50	725

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Kha Ly	Lê Thanh Bình	Nguyễn Văn Bang

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

- Là loại hình công ty cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Nuôi trồng, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

- Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012).

2.2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán:

- Công ty cam kết tuân thủ Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công ông bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc.Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển bóc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan rực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

+ Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng:

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25 năm
- Máy móc, thiết bị	4-15 năm
- Phương tiện vận tải	4-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8 năm
- Tài sản cố định khác	4-25 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

+ Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

4.14. Các cguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	491,063,868	121,197,356
5.1.2	Tiền gửi Ngân hàng	3,302,027,224	17,467,046,493
5.1.3	Tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	**3,793,091,092**	**17,588,243,849**

5.1.2. Chi tiết tiền gửi

Số dư tiền gửi: Tại ngày 31/03/2012

Stt	Ngân hàng	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		302,765,117	-	185,976,564
		77,302.47 USD	1,612,553,465	86,344.13 USD	1,798,375,540
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ		16,801,233	-	16,700,828
		254.64 USD	4,705,134	254.58 USD	5,302,392
3	Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ		11,797,932	-	12,823,285
		372.37 USD	7,774,617	4,628.75 USD	96,407,605
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Cần Thơ		895,307	-	923,131
		272.67 USD	4,629,400	275.97 USD	5,747,903
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam–CN Trà Vinh		940,781,898	-	30,909,976
			2,473,754	-	2,451,379
			2,354,151	-	2,336,388
		620.50 USD	12,954,373	231,549.15 USD	4,822,705,696
		167.47 EURO	3,762,657	167.44 EURO	4,568,147
		349.85 CAD	7,335,678	349.85 CAD	7,219,211
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Tp Hồ Chí Minh		5,877,847	-	5,877,544
		1,679.65 USD	28,495,971	1,679.65 USD	34,983,750
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Trà Vinh		11,065,574	-	50,277,813
		2,241.87 USD	46,767,549	7,567.81 USD	157,622,347
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Trà Vinh		1,136,809	-	1,132,124
			-	-	-
9	Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam - CN Trà Vinh		3,123,475	-	3,011,685
10	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam –CN Trà Vinh		1,373,974	-	1,373,974
			5,351,026	-	5,318,726
		1,167.28 USD	24,429,117	1,181.99 USD	24,618,488
11	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh		55,677,540	-	20,511,866
		302.69 USD	6,317,601	443,819.74 USD	9,243,877,545
		693.24 EURO	16,960,165	693.24 EURO	18,913,175
12	Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	905.00 USD	18,947,904	2,463.76 USD	51,315,193
			7,142,514	-	645,000
13	Ngân hàng Phát triển Việt Nam -CN Trà Vinh		4,442,501	-	5,843,135
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh		6,680,290	-	22,096,621
		1,966.01 USD	41,480,547	8,753.90 USD	182,326,229
			-	-	-

Stt	Ngân hàng	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt - CN Tây Đô		1,743,855	-	1,743,855
		706.01 USD	11,998,940	705.53 USD	14,694,779
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Trà Vinh		2,459,825	-	2,387,125
17	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang		35,528,561	-	447,093,611
		1,589.86 USD	33,421,619	981.22 USD	20,436,850
		0.92 CAD	19,304	7,680.92 CAD	158,497,013
	Tổng cộng	**90,592.50**	**3,302,027,224**	**799,097.63**	**17,467,046,493**

Trong đó: Số dư ngoại tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
	89,381.02 USD	790,206.18 USD
	860.71 EURO	860.68 EURO
	350.77 CAD	8,030.77 CAD

5.2. Phải thu khách hàng

Khách hàng	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VNĐ
Mazzetta company llc	46,566.80	971,113,626	518,400.00	10,797,235,200
TAI FOONG USA, INC	179,865.90	3,760,184,010	502,918.00	10,474,776,104
Seamark plc	143,249.40	2,996,451,576	156,252.00	3,254,416,656
Maruha nichiro seafoods,inc	33,312.50	694,898,750	97,874.20	2,038,523,838
Oceania Seafoods LTD	107,664.00	2,251,691,638	94,080.00	1,959,498,240
Truong Vinh AG	217,529.02	4,563,657,440	195,584.00	4,073,623,552
Trangs UK Limited	186,829.50	3,897,263,370	447,759.35	9,325,931,742
UHRENHOLT A/S	231,415.50	4,827,327,330	222,175.00	4,627,460,900
BISCHOFBERGER	-	-	197,008.00	4,103,282,624
DKSH SWITZERLAND Ltd	-	-	40,920.00	852,281,760
Khách hàng khác	210,517.40	4,409,210,392	928,433.99	19,337,423,143
Khách hàng khác	-	2,493,610,173	-	10,631,805,886
Tổng cộng	**1,356,950.02**	**30,865,408,305**	**3,401,404.54**	**81,476,259,645**

5.3. Trả trước người bán

Khách hàng	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VND
Hanwa Co., Ltd (Tokyo)	9,617.26	201,289,252		
Best Aquaculte Practices		125,160,000		
CH Thuốc Thú Y Thủy Sản Hồng Đào		40,032,920		40,032,920
DNTN Đông Hồ			-	70,674,000
Cty TNHH TM &DV PCCC 4/10				385,000,000
Người bán khác		175,380,000		203,500,000
Tổng cộng	**9,617.26**	**541,862,172**	**-**	**699,206,920**

5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển (*)	1,585,000,000	1,585,000,000
Cty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn (*)	1,495,800,000	1,495,800,000
Phải thu khác	37,966,579	60,473,404
Tổng cộng	**3,118,766,579**	**3,141,273,404**

(*) Là khoản ghi nhận phải thu cổ tức năm 2011

5.5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

5.6. Hàng tồn kho

Stt	Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu phụ	3,329,167,788	3,757,994,432
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	198,754,173	208,376,117
5.6.3	Thành phẩm dỡ dang	-	-
5.6.4	Thành phẩm	243,431,920,273	255,305,056,649
	Tổng cộng	**246,959,842,234**	**259,271,427,198**

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Stt	Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Chi phí sửa chữa: Phân bổ 12 tháng	190,309,697	404,299,805
2	Chi phí công cụ dụng công cụ: Phân bổ 12 tháng	44,593,948	78,856,951
3	Chi phí thuê đất	416,620,080	
4	Chi phí bảo hiểm: Phân bổ 12 tháng	318,887,167	
5	Chi phí trả trước khác (*)	187,650,000	-
	Tổng cộng	**1,158,060,892**	**483,156,756**

(*) Là khoản chí phí Thuê luật sư cho vụ kiện bán phá giá Tôm của Mỹ.

5.8. Tài sản ngắn hạn khác

Stt	Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	187,850,000	120,330,000
5.8.2	Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ	3,006,164,400	8,006,164,400
	Tổng cộng	**3,194,014,400**	**8,126,494,400**

5.8.1 Tạm ứng

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyễn Thị Hồng Nhanh	60,000,000	
Châu Tuyết Liên	21,000,000	14,000,000
Lê Văn Khương	9,000,000	36,000,000
Nguyễn Thành Duy	60,000,000	61,000,000
Các nhân viên khác	37,850,000	9,330,000
Tổng cộng	**187,850,000**	**120,330,000**
	-	-

5.8.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (*)	3,000,000,000	8,000,000,000
Ký quỹ mượn máy xiết thùng	6,164,400	6,164,400
Tổng cộng	**3,006,164,400**	**8,006,164,400**
	-	-

5.9. Tài sản cố định hữu hình: *Chi tiết tài sản cố định trang sau*

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiết	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**37,726,631,665**	**88,319,956,760**	**9,372,547,265**	**13,523,810**	**14,507,727**	**135,447,167,227**
2. Tăng trong kỳ	**59,090,909**	**65,045,455**	**-**	**700,000,000**	**-**	**824,136,364**
- Tăng do mua mới	59,090,909	65,045,455	-	700,000,000	-	824,136,364
- Tăng do XDCB hoàn thành						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khác						-
4. Số cuối quý	**37,785,722,574**	**88,385,002,215**	**9,372,547,265**	**713,523,810**	**14,507,727**	**136,271,303,591**
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	**11,552,990,995**	**33,889,806,917**	**4,943,291,046**	**13,523,810**	**3,022,440**	**50,402,635,208**
2. Tăng trong kỳ	**704,280,698**	**2,693,227,664**	**292,577,307**	**35,000,001**	**906,732**	**3,725,992,402**
- Khấu hao trong kỳ	704,280,698	2,693,227,664	292,577,307	35,000,001	906,732	3,725,992,402
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác						-
4. Số cuối quý	**12,257,271,693**	**36,583,034,581**	**5,235,868,353**	**48,523,811**	**3,929,172**	**54,128,627,610**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**26,173,640,670**	**54,430,149,843**	**4,429,256,219**	**-**	**11,485,287**	**85,044,532,019**
2. Tại ngày cuối quý	**25,528,450,881**	**51,801,967,634**	**4,136,678,912**	**664,999,999**	**10,578,555**	**82,142,675,981**

5.10. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m^2 tại ấp Long Bình B, phường 04, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15/03/2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m^2) và thời gian sử dung lâu dài đối với Đất ở tại Đô thị (diện tích 160,0 m^2).

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên giá	90,920,000	90,920,000
Giá trị hao mòn luỹ kế	6,818,985	6,818,985
Giá trị còn lại	**84,101,015**	**84,101,015**

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

5.12. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con 90.65% (997.200 cổ phần/1.100.000 cổ phần)	10,499,200,000	10,499,200,000
Đầu tư vào công ty con 100%: Cty TNHH	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết 35 %	10,500,000,000	10,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác (*)	296,600,000	296,600,000
Tổng cộng	**23,295,800,000**	**23,295,800,000**

5.13. Đầu tư dài hạn khác

(*) Là khoản đầu tư vào Hợp tác xã Thắng Lợi: nuôi trồng thủy sản.

5.15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí: Công cụ, dụng cụ phân bổ 24 tháng	109,494,315	179,090,898
Chi phí: Sửa chữa nhà xưởng, MMTB phân bổ 24 tháng	393,246,962	82,981,937
Tổng cộng	**502,741,277**	**262,072,835**

5.16. Vay và nợ ngắn hạn

5.16.1 Vay ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh		12,000,000,000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh	25,156,588,325	24,993,600,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh	31,355,117,217	54,729,280,205
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	52,247,990,626	87,505,770,072
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	48,995,563,592	62,257,946,758
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	51,443,986,333	57,411,440,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang	7,912,300,000	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ	7,121,073,800	
Tổng cộng	**224,232,619,893**	**298,898,037,035**

5.16.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	1,250,000,000	1,250,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - CN Trà Vinh	417,043,000	624,994,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	1,200,000,000	1,600,000,000
Tổng cộng	**2,867,043,000**	**3,474,994,000**

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Máy phân cỡ, Nhà nghỉ công nhân.

5.17. Phải trả người bán

Khách hàng	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Cty CP Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương		103,489,478		287,889,037
DNTN Quận - Nhuần		104,383,533		345,295,544
Cty CP Bao Bì Giấy AN HẠ		110,026,015		116,203,505
Cty TNHH Bao Bì Giấy Toàn Thịnh Phát		129,611,900		502,571,960
CN Cty CP TM DV Phan Duy		142,615,205		213,469,936
CN Cty TNHH Tân Hy (XN in & BB Duy		258,651,250		686,052,785
DNTN Ngọc My		258,773,939		26,478,589
Dương Hùng		286,580,000		516,002,000
Cty CP Đông Lạnh TS Long Toàn		490,135,170		170,333,498
Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam		1,781,159,039		1,549,957,082
Các khách hàng khác		984,315,629		4,637,583,581
Tổng cộng	-	**4,649,741,158**	-	**9,051,837,517**

5.18. Người mua trả tiền trước

Khách hàng	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Dimsum Co., Ltd	379.60	6,563,169	379.60	7,906,309
Fredag AG	40,000	836,000,000		
Cty CP Đầu tư Quốc tế An Phát				54,161,900
Cty TNHH TM & DV Thái Bình An Giang		5,682,600		5,682,600
Tổng cộng	**40,380**	**848,245,769**	**379.60**	**67,750,809**

5.19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chi tiết gồm	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	240,814,682	83,159,372
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	834,614,145	-
Tiền thuê đất năm 2012	555,493,442	-
Tổng cộng	**1,630,922,269**	**83,159,372**

5.20. Chi phí phải trả

Chi tiết gồm	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	1,613,907,799	2,970,914,584
Chi phí kiểm nghiệm	128,896,500	36,585,000
Chi phí vật liệu	-	234,106,936
Tổng cộng	**1,742,804,299**	**3,241,606,520**

5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả cổ tức cho Cổ đông	364,871,650	364,871,650
Kinh phí công đoàn	683,188,436	689,080,148
Trợ cấp ốm đau CB.CNV	127,570,448	89,169,568
Bảo hiểm xã hội	521,043,404	1,481,700
Bảo hiểm y tế	124,510,694	-
Thù lao HĐQT & BKS	38,400,000	38,400,000
Bảo hiểm thất nghiệp	46,806,060	-
Tổng cộng	**1,906,390,692**	**1,183,003,066**

5.22. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP Thủy Sản Đông Lạnh Long Toàn (*)	5,990,000,000	5,990,000,000
Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh	1,193,335,000	1,193,335,000
Quỹ bảo lãnh tín dụng	626,471,823	626,471,823
Cty TNHH Nhật Hồng	200,000,000	200,000,000
Cty TNHH TM - DV Đại Phát Tài	150,000,000	
Nguyễn Tấn Trọng		50,000,000
Tổng cộng	**8,159,806,823**	**8,059,806,823**

* Là khoản nợ: Chuyển nhượng TSCĐ Phải trả cho Cty Cổ Phần Đông Lạnh Long Toàn.

5.23. Vay và nợ dài hạn (*)

Chi tiết gồm	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Trà Vinh	2,400,742,146	2,400,742,146
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - CN Trà Vinh	603,959,360	603,959,360
Tổng cộng	**3,004,701,506**	**3,004,701,506**

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Máy phân cỡ, Nhà nghỉ công nhân.

5.24. Vốn chủ sở hữu

5.24.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	**80,000,000,000**	**27,326,000,000**	**401,439,878**	**13,275,190,412**	**3,279,216,791**	**21,694,845,283**	**145,976,692,364**
Tăng trong kỳ	-	-	*613,767,841*	-	-	*402,072,317*	*1,015,840,158*
Giảm trong kỳ	-	-	*1,015,207,719*	-	-	-	*1,015,207,719*
Số dư cuối năm	**80,000,000,000**	**27,326,000,000**	-	**13,275,190,412**	**3,279,216,791**	**22,096,917,600**	**145,977,324,803**

5.24.2 Chi tiết nguồn vốn

Chi tiết gồm	Tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước	32.72%	26,174,510,000	26,174,510,000
Cổ đông khác	67.28%	53,825,490,000	53,825,490,000
Tổng cộng	**100.00%**	**80,000,000,000**	**80,000,000,000**

5.24.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8,000,000
Mệnh giá: đồng/cổ phiếu	10,000

5.24.4 Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :

Số dư đầu năm (1)	**21,694,845,283**
Lãi/lỗ quý 1 năm 2012 (2)	**402,072,317**
Phân phối lợi nhuận năm 2011 (3)	-
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2012 (4) =(1)+(2)-(3)	**22,096,917,600**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm	Quý 1-2012	Quý 1-2011
Doanh thu xuất khẩu	64,855,361,902	89,892,171,967
Doanh thu nội địa	16,515,807,293	8,880,666,152
Tổng cộng	**81,371,169,195**	**98,772,838,119**

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ

6.3. Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chêch lệch tỷ giá, lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhận được từ đầu tư.

6.4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 1-2012	Quý 1-2011
Chi phí khấu hao TSCĐ	268,301,793	189,092,484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,044,376,109	2,476,493,292
Chi phí bằng tiền khác	913,196,596	227,958,168
Cộng	**3,225,874,498**	**2,893,543,944**

6.6 Chi phí quản lý

Chi tiết gồm:	Quý 1-2012	Quý 1-2011
Chi phí nhân viên quản lý	1,567,923,830	1,177,368,129
Chi phí dụng cụ văn phòng	87,910,016	97,240,974
Chi phí khấu hao	339,843,375	306,787,482
Thuế, phí và lệ phí	219,481,872	250,617,095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,845,009	53,327,823
Chi phí bằng tiền khác	925,683,017	1,705,079,403
Cộng	**3,180,687,119**	**3,590,420,906**

6.7 Thu nhập khác

6.8 Chi phí khác

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm	Tổng cộng
I).Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 1 năm 2012	**509,340,396**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**27,000,000**
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	*27,000,000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	**-**
II).Tổng thu nhập chịu thuế	**536,340,396**
III). Thuế TNDN (Thuế suất 20%)	107,268,079
IV). Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2012	**402,072,317**

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

Chỉ tiêu	Quý 1-2012	Quý 1-2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	402,072,317	5,802,659,459
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	402,072,317	5,802,659,459
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50	725

6.13. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1-2012	Quý 1-2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79,510,144,365	54,252,308,853
Chi phí nhân công:	9,248,049,438	6,962,716,833
Chi phí tiền lương	*7,346,803,315*	*5,418,856,408*
Chi phí tiền ăn giữa ca	*277,618,000*	*390,087,000*
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	*1,623,628,123*	*1,153,773,425*
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,725,992,402	2,798,525,148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,672,023,208	4,728,763,522
Chi phí bằng tiền khác	2,480,812,414	2,493,596,662
	108,885,071,265	78,198,627,851

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán xét trên khía cạnh trọng yếu.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Kha Ly	Lê Thanh Bình	Nguyễn Văn Bang

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
ĐC: 36 Bạch Đằng, Phường 4, TPTV, Tỉnh Trà Vinh.
MST: 2100307704

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2012-31/03/2012)	Năm trước (01/01/2011-31/03/2011)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136,784,258,159	113,772,695,684
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(59,724,375,438)	(42,607,343,800)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(12,606,356,017)	(11,302,686,106)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,598,549,859)	(2,673,968,734)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2,753,837,971)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,908,279,984	13,259,318,776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,601,973,909)	(7,567,489,061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**62,161,282,920**	**60,126,688,788**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(824,136,364)	(579,683,818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(824,136,364)**	**(79,683,818)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		191,134,845,919	35,797,553,259
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(266,408,214,061)	(148,690,766,921)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(75,273,368,142)**	**(113,143,213,662)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(13,936,221,586)**	**(53,096,208,692)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17,588,243,849**	**57,448,735,482**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141,068,829	1,218,240,037
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	5.1	**3,793,091,092**	**5,570,766,827**

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Kha Ly	Lê Thanh Bình	Nguyễn Văn Bang

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG